

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, Quốc phòng - An ninh năm 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND, ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đắk Hà)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch UBND tỉnh giao năm 2026	Kế hoạch HĐND xã giao năm 2026	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ đồng	3.600		3.941,76	
	- Nông - Lâm - Thủy sản	Tỷ đồng	1.451		1.535,34	
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	801		992,15	
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.347		1.414,27	
2	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành					
-	- Nông - Lâm - Thủy sản	%	40		38,95	
-	- Công nghiệp - xây dựng	%	22		25,17	
-	- Thương mại - Dịch vụ	%	37		35,88	
3	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tăng	%	8		9,5%	
4	Thu nhập bình quân đầu người	Tr. đồng	60		66	
5	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	314.914		191.410	
-	Thu ngân sách xã hưởng	Tr. đồng	270.831		190.140	
6	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	261.739		190.140	
7	Nông nghiệp					
7.1	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	9.246		8.880	
-	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	10.320	10.199	10.199	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	9.932	9.816	9.816	
	+ Ngô	Tấn	388	383	383	
-	Diện tích cây hàng năm		2.203		2.149	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.554	1.542	1.542	
	Năng suất	Tạ/ha	64	64	64	
	Sản lượng	Tấn	9.932	9.816	9.816	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	80	79	79	
	Năng suất	Tạ/ha	49	49	49	
	Sản lượng	Tấn	388	383	383	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	90	62	62	
	Năng suất	Tạ/ha	10	10	10	
	Sản lượng	Tấn	90	60	60	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	61	51	51	
	Năng suất	Tạ/ha	143	146	146	
	Sản lượng	Tấn	872	739	739	
	+ Rau: Diện tích	Ha	245	241	241	
	Năng suất	Tạ/ha	57	56	56	
	Sản lượng	Tấn	1.397	1.350	1.350	
	+ Mía: Diện tích	Ha	25	27	27	
	Năng suất	Tạ/ha	382	353	353	
	Sản lượng	Tấn	955	957	957	
	+ Khoai lang, khoai sọ	Ha	74		74	
	+ Cây hàng năm khác	Ha	74		74	
-	Diện tích Cây lâu năm		6.918		6.700	

	+ Cây ăn quả các loại	Ha	845	786	819	
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha	35			
	+ Cây Mắc ca	Ha	36	20	20	
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha	5			
	+ Cây Điều	Ha	2		2	
	Cây công nghiệp		6.012		5.940	
	+ Cây cà phê	Ha	3.768	3.622	3.622	
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha				
	+ Cao su	Ha	2.244	2.213	2.213	
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha	2			
	+ Cây lâu năm khác	Ha	24		24	
-	Cây dược liệu	Ha	125		30	
-	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha				
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"				
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	169	169	169	
	<i>Trong đó: + Rừng phòng hộ</i>	"				
	+ Rừng sản xuất	"	169	169	169	
7.2	Đàn gia súc:	Con	8.038	7.969	8.500	
	+ Đàn trâu	Con	154	169	169	
	+ Đàn bò	Con	2.030	2.135	2.135	
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	65	80	80	
	+ Đàn lợn	Con	5.854	5.665	6.196	
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	854	1.264	1.383	
7.3	Đàn gia cầm:	Con	120.000		122.000	
7.4	Thủy sản					
	- Sản lượng	Tấn	1.989		2.061	
	+ Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	387	365	365	
	+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.602	1.696	1.696	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	108	103	103	
5	Hợp tác xã					
	Tổng số hợp tác xã	HTX	9		10	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	2		1	
	<i>Tổng số lao động trong hợp tác xã</i>	Người	183		200	
6	Du lịch					
	Tổng lượt khách	L/khách	10.000		20.000	
7	Thủy lợi				-	
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	20	20	20	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	20	20	20	
8	Môi trường				-	
-	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	100		100	
-	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	100		100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI				-	
1	Dân số trung bình	Người	32.796	33.181	33.181	
2	Tổng số hộ trên địa bàn	Hộ	7.849	7.920	7.920	
3	Giáo dục và đào tạo				-	
3.1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	7.986		8.029	

	Trong đó: Tổng số học sinh các trường công lập xã quản lý	Học sinh	7.108		7.151	
-	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.156	1.200	1.200	
-	Giáo dục phổ thông công lập				-	
	+ Tiểu học	Học sinh	3.390	3.392	3.392	
	+ Trung học cơ sở	"	2.562	2.559	2.559	
3.2	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp	%	100		100	
3.3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%	100		100	
3.4	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	11/13		11/13	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	85		85	
+	Số trường mầm non đạt chuẩn	Trường	4		4	
	Tỷ lệ	%	100		100	
+	Số trường Tiểu học đạt chuẩn	Trường	5		5	
	Tỷ lệ	%	83		83	
+	Số trường THCS đạt chuẩn	Trường	1		1	
	Tỷ lệ	%	50		50	
+	Số trường TH và THCS đạt chuẩn	Trường	1		1	
	Tỷ lệ	%	100		100	
3.5	Phổ cập giáo dục				-	
+	Phổ cập giáo dục xóa mù chữ	Mức độ	2		2	
+	Giáo dục trẻ mầm non 5 tuổi	Đạt/ không đạt	Đạt		Đạt	
+	Giáo dục tiểu học	Mức độ	3		3	
+	Giáo dục THCS	Mức độ	3		3	
3.6	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT, bổ túc và học nghề	%	100		100	
4	Y tế				-	
-	Duy trì xã đạt chuẩn bộ tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt/ không đạt	Đạt		Đạt	
-	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	94		95	
-	Tỷ lệ người dân BHXH tự nguyện	%	4,42		4,42	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%			-	
3	Tổng số giường bệnh	Giường			-	
5	Văn hóa - Thông tin				-	
-	Tỷ lệ Số thôn (TDP) có nhà văn hóa, nhà rong		100		100	
-	Tỷ lệ gia đình sử dụng Internet		95		96	
6	Lao động				-	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	31		32	
-	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	62		61	
7	Giảm nghèo				-	
-	Số hộ nghèo	"	55	40	40	
+	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	50	15	15	
+	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,7	0,5	0,5	
-	Số hộ cận nghèo	"	101		80	
+	Số hộ cận nghèo giảm trong năm	"	39		21	
+	Tỷ lệ hộ cận nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,3		1,0	

8	Đạt tiêu chí về “Xanh - Sạch - đẹp - An toàn - Văn minh”	Đạt/ không đạt	Đạt		Đạt	
C	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG - AN NINH				-	
1	Các thôn vững mạnh về quốc phòng - an ninh	%	100		100	
2	Tỷ lệ giao quân	%	100		100	
3	Công tác huấn luyện dân quân hàng năm	Loại	Khá		Khá	
4	Xã vững mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội	%	100		100	
5	Khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100		80	
6	Tiếp nhận tin báo tố giác tội phạm	%	100		100	
7	Tỷ lệ tin báo, tố giác tội phạm được giải quyết	%	100		>95	